

CẦN XEM XÉT LẠI NGUỒN GỐC, SỰ HÌNH THÀNH VÀ QUAN NIỆM VỀ NHỮNG TỪ ĐƯỢC GỌI LÀ “TỪ HÁN VIỆT VIỆT HOÁ”

MARK ALVES¹
VŨ ĐỨC NGHIÊU²

Abstract: In *The Study of Chinese Loanwords in Vietnamese* (汉越语研究, 1948), Wang Li categorized these loanwords into three layers: *Old Sino-Vietnamese words* (OSV), *Sino-Vietnamese words* (SV), *Vietnamized Sino-Vietnamese words* (VSV). He and Vietnamese researchers believed VSV resulted from the subsequent native changes of SV. However, they did not explain how or why these words were nativized. Based on key historical-phonological characteristics: (i) Contact between Chinese and Vietnamese and their tonogenesis; (ii) Alternating of tones between the OSV and SV periods, including *shangsheng* (B tone; previous *-ʔ) shifting to *qusheng* (C tone; previous *-s), *qusheng* shifting to *shangsheng*, *pingsheng* (A tone) shifting to *qusheng* (C tone); (iii) The loss of presyllables and spirantization of intervocalic segment of sesquyllables; we have found 89 out of WL’s proposed 128 VSV words are *Old Sino-Vietnamese words*. They did not result from continuous changes inside Vietnamese but from changes in Chinese before they were borrowed. The remaining 39 words are also OSV words which can be explained by other historical phonological characteristics that hopefully will be presented in another article. That is why the term and concept of VSV should no longer be used.

Keywords: *Hán Việt, Hán Việt Việt hoá, tiền Hán Việt, thanh bình, thanh thượng, thanh khứ.*

1. Dẫn nhập

1.1. Quá trình tiếp xúc lâu dài giữa các ngôn ngữ Sinitic³ với các ngôn ngữ Viêtic⁴, cũng như quá trình tiếp xúc Hán - Việt cực kì sâu sắc đã đem đến cho Việt ngữ một số lượng rất lớn từ ngữ được vay mượn từ tiếng Hán, gồm những lớp từ khác nhau, vay mượn trong những giai đoạn lịch sử khác nhau (ví dụ, thời tiếng Hán cổ; đầu, giữa hay cuối thời tiếng Hán Trung đại).

Việc phân tích, miêu tả các từ, lớp từ vay mượn tiếng Hán vào tiếng Việt, trước nay đã có nhiều nhà nghiên cứu thực hiện với những mức độ và bình diện quan tâm khác nhau. Trong số đó, Vương Lực (王力), với công trình 汉越语研究 (*Hán Việt ngữ nghiên cứu*) công bố trên *Lĩnh Nam học báo* năm 1948 (in lại năm 1958) [38], lần đầu tiên, chính thức phân định ba lớp từ vay mượn tiếng Hán trong tiếng Việt và đề xuất ba thuật ngữ để gọi tên, là: *từ cổ Hán Việt* (CHV - 古漢越語), *từ Hán Việt* (HV - 漢越語), và *từ Hán Việt Việt hoá* (HVVH - 漢語越化)⁵. Từ đó đến nay, ba tên gọi cùng với ba khái niệm tương ứng đó đã trở nên quen thuộc, được dùng rất phổ biến, gần như không có gì thay đổi, đặc biệt là trong các nghiên cứu hữu quan ở Việt Nam.

¹ Montgomery College

² Trường Đại học Hà Nội

³ *Sinitic* được hiểu là cộng đồng các biến thể (các phương ngữ) của tiếng Hán, là cộng đồng ngôn ngữ gốc của tiếng Hán ngày nay.

⁴ *Viêtic* được hiểu là cộng đồng ngôn ngữ gốc của tiếng Việt ngày nay. Tên gọi *Viêtic* do Hayes L.V.H. [25, tr.83] đề xuất dùng từ năm 1982, nay đã rất phổ biến, tương ứng với tên gọi quen thuộc từ trước đến nay là *Việt-Mường* hoặc gần đây là *Việt Chứt* (Nguyễn Tài Cẩn [2]). Theo thông lệ, nên gọi luôn các ngôn ngữ *Viêtic* là các ngôn ngữ *tiền chi Việt*; nhưng vì như thế dễ gây hiểu lầm, nên chúng tôi giữ nguyên *Viêtic*. Chúng tôi cũng không viết theo nguyên dạng tiếng Anh: *Vietic*, mà phiên âm bằng chữ Quốc ngữ là *Viêtic*.

⁵ Thực ra, H. Maspero [26] trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue Annamite. Les initiales* (Nghiên cứu ngữ âm lịch sử của tiếng Annam. Phụ âm đầu) cũng đã đề cập những từ mà ngữ âm của chúng, ông cho là âm Hán Việt được Việt hóa; nhưng ông chỉ đề cập, chưa bàn thảo sâu về vấn đề này.

Cách gọi tên các lớp từ như vừa nêu trên đã lấy lớp từ HV và/hoặc thời gian hình thành lớp từ này làm dấu mốc quy chiếu; trong đó, từ HV được xác định là những từ mà ngữ âm của chúng “vốn bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm hai thế kỉ VIII, IX” nhưng “đã dần dần biến dạng đi, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán (...), trở thành một cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu vực văn hoá Việt”⁶ (Nguyễn Tài Cần [3, tr.19]).

Ngữ âm của từ HV được người Việt dùng theo cách phát âm của họ để đọc các văn bản viết bằng chữ Hán. Cho đến tận ngày nay, về nguyên tắc, bất kì một từ ngữ nào của tiếng Hán (hiện đại, hay cổ, trung đại) cũng có thể được vay mượn vào tiếng Việt và đọc (phát âm) bằng (ngữ) âm Hán Việt. Ví dụ: thiên 天, 千, địa 地, 塞, thủy 水, 始, hỏa 火, 伙, giang 江, 杠, sơn 山.

Khái niệm từ ‘HVVH’ được những người tán đồng ý tưởng khoa học của Vương Lực diễn giải là những từ Hán Việt được Việt hoá thêm một lần nữa (ngầm hiểu: từ Hán Việt là những từ đã được Việt hoá một lần rồi). Ví dụ: *gươm* (← 劍 kiếm), *gương* (← 鏡 kính), *giếng* (← 正 chính), *vẽ* (← 畫 hoạ), *sen* (← 蓮 liên). Các từ ‘HVVH’ đều có những từ Hán Việt đồng nghĩa tương ứng, vì chúng phát sinh từ cùng một từ nguyên (etyma); và có thể được gọi là những từ đồng nguyên, những song thức. Ví dụ: *gươm* - *kiếm*, *gương* - *kính*, *giếng* - *chính*, *vẽ* - *hoạ*, ngoài - ngoài, hoặc *đai* - *dải* - *đải*, *lãi* - *lời* - *lợi*. Sự phân định các lớp từ và quan niệm về chúng, đặt tên cho chúng, như vừa được nhắc lại trên đây, gần như không gặp ý kiến thắc mắc, phản biện nào đáng kể.

Từ những năm 1980 đến nay, một số rất ít nhà nghiên cứu ở Việt Nam không dùng nguyên ba tên gọi từ *CHV*, từ *HV* và từ *HVVH*, mà thay vào đó, lần lượt gọi là từ tiền Hán Việt, từ Hán Việt và từ hậu Hán Việt (như Nguyễn Quang Hồng [5], [6]). Gọi là “hậu Hán Việt” thì cũng có nghĩa là sinh ra, có sau từ *HV*⁷.

1.2. Những thắc mắc và nghi ngờ lớn nhất đối với quá trình những từ HV được “Việt hoá thêm một lần nữa”, tạo nên lớp từ ‘HVVH’ là mấy điểm sau đây:

(a) Tại sao chỉ một số, chứ không phải tất cả các từ HV, mỗi từ đều có một dạng được “Việt hoá thêm một lần nữa” ?

(b) Trong những nhóm từ HV đồng âm, có từ được “Việt hoá”, có từ lại không được Việt hoá, thì lí do của điều này là gì ? Ví dụ:

đình ₁	停 (dừng)	→	dừng	phương ₁	方 (vuông)	→	vuông
đình ₂	亭 (cái đình)	→	0	phương ₂	芳 (thơm)	→	0
đình ₃	庭 (sân)	→	0	phương ₃	妨 (hại)	→	0
kính ₁	鏡 (gương)	→	gương	hoàng ₁	黄 (vàng)	→	vàng
kính ₂	敬 (trọng)	→	0	hoàng ₂	皇 (vua)	→	0

⁶ Quan niệm này phổ biến ở Việt Nam. Trong một nghiên cứu năm 2009, M. Alves cũng quan niệm như vậy, nhưng hiện nay, tác giả này cho rằng giai đoạn muộn của tiếng Hán Trung đại chỉ là từ khoảng vài thế kỉ đầu tiên của thiên niên kỉ thứ hai trở về sau, và tiếng HV cũng hình thành trong giai đoạn đó.

⁷ Một trong hai tác giả của bài viết này, Vũ Đức Nghiệu, trước đây cũng tin tưởng có ba lớp từ: *CHV*, *HV* và ‘*HVVH*’ (2010); đến khi có những thắc mắc về từ ‘*HVVH*’ nhưng chưa lí giải được, thì tạm thời phân định thành hai lớp: từ *HV* và từ phi Hán Việt (2011), hoặc trong một vài bài viết hữu quan, có khi dùng tên gọi từ tiền Hán Việt, từ *HV*, từ hậu Hán Việt. Nguyễn Ngọc San (2003) cũng phân định: từ *HV* và từ phi Hán Việt; các từ phi HV gồm hai lớp nhỏ hơn là từ tiền Hán Việt (ứng với tên gọi *CHV*) và từ ‘*HVVH*’.

Thông thường, các biến đổi ngữ âm lịch sử trong quá trình phát triển của ngôn ngữ diễn ra một cách đều đặn, có quy luật. Nếu có quá trình “Việt hoá thêm một lần nữa” dẫn đến các từ ‘HVVH’ thì quá trình ấy phải tác động đến tất cả mọi từ HV (đã được vay mượn) trong Việt ngữ. Đằng này, quá trình “Việt hoá thêm một lần nữa”, nếu có, lại chỉ diễn ra ở một bộ phận nhỏ từ vựng, tức là quá trình ấy diễn ra không đều đặn. Điều này cho phép nghi ngờ về quá trình “Việt hoá thêm một lần nữa”; mà quá trình đó lại chính là lí do hiện vẫn đang được các nhà nghiên cứu ở Việt Nam dùng để giải thích cho sự hình thành các từ ‘HVVH’.

(c) Nếu chỉ có một số từ HV được “Việt hoá thêm một lần nữa”, thì các từ ấy có điều kiện, đặc điểm gì về mặt ngôn ngữ, để được biến chuyển như vậy?

(d) Từ giai đoạn hình thành ngữ âm tiếng Hán Việt, từ HV đến nay, thời gian (dù là tương đối) của quá trình “Việt hoá” ấy vào khoảng nào, diễn ra như thế nào?

Cơ sở ngôn ngữ học để trả lời cho các câu hỏi, thắc mắc ấy phải được tìm ở những biến đổi ngữ âm - âm vị học lịch sử tiếng Hán, tiếng Việt và thời gian, cách thức vay mượn từ tiếng Hán vào ngôn ngữ Việtic/Việt⁸.

Thực ra, ở Việt Nam, người có ý kiến sớm nhất bác khái niệm từ ‘HVVH’ có lẽ là Đào Duy Anh trong công trình *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* của ông [1, tr.66 - 73]. Sau những lập luận và chứng minh của mình (tuy không bàn thảo thật kĩ lưỡng), ông cho rằng các từ mà Vương Lực gọi là từ ‘HVVH’ đều “cần nên xét lại”. Ông cũng “ngờ rằng trong số những từ ô. Vương Lực nêu lên làm từ hán ngữ việt hoá có một số nhiều từ chính là từ hán-việt đọc theo âm xưa” [1, tr.73]. “Âm xưa” mà Đào Duy Anh nói đến ở đây, theo ý ông, là âm của tiếng Hán cổ. Theo đó, từ ‘HVVH’ cũng chính là từ CHV, mặc dù ông không đưa ra một phân tích hoặc chứng minh nào thêm.

Gần đây, Nguyễn Đình Hiền, trong bài nghiên cứu “Bàn về tầng lớp của âm Hán Việt”, sau khi trình bày một số điểm mâu thuẫn hoặc không rõ ràng trong việc phân định ba lớp: từ HV, từ CHV và từ HVVH cũng cho rằng “âm Hán Việt Việt hoá không phải do âm Hán Việt trung cổ biến đổi thành” [4, tr.99], rằng các âm ấy là một bộ phận của âm Hán Việt thượng cổ [4, tr.98]. Ông đề nghị không phân định lớp ngữ âm ‘HVVH’, mà phân định ngữ âm của các từ gốc Hán trong Việt ngữ thành ba lớp: âm Hán Việt thượng cổ, âm Hán Việt trung cổ và âm Hán Việt cận đại. Điều này cũng có ngụ ý rằng, về mặt từ vựng, sẽ có ba lớp từ tương ứng là từ Hán Việt thượng cổ, từ HV trung cổ và từ HV cận đại.

Cũng trong năm 2016, ở Trung Quốc, Hàm Man Tuyết (Xian Manxue) công bố cuốn sách *Phân tầng lịch sử các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt* (汉语越南语关系语素历史层次分析), khảo luận rất công phu, chi tiết về các đối ứng và biến chuyển ngữ âm - âm vị học (ở âm đầu, vần, thanh điệu) giữa tiếng Hán với tiếng Hán Việt, giữa từ HV với từ gốc Hán phi Hán Việt, đồng thời trình bày những “suy xét lại” về từ CHV và từ ‘HVVH’ [39, tr. 330 - 334]. Tác giả cho rằng Việt hoá là hiện tượng, quá trình của các từ gốc Hán được vay mượn vào tiếng Việt nói chung, chứ không phải chỉ riêng của các từ Hán Việt, rằng quá trình đó có thể đã diễn ra từ sớm, cổ xưa hơn thời gian hình thành các từ HV; và nếu theo cách tiếp cận như thế, thì có thể giải quyết được những mâu thuẫn trong sự phân định của Vương Lực về từ CHV và từ ‘HVVH’.

Thực ra, tên gọi và khái niệm từ ‘HVVH’ chủ yếu chỉ được giới nghiên cứu hữu quan ở Việt Nam, Trung Quốc đề cập và chú ý đến. Bên ngoài hai nước này, những từ mà Vương Lực coi là ‘HVVH’ đều được gọi tên chung và xử lí là “từ vay mượn tiếng Hán giai đoạn sớm” (Early Chinese

⁸ Cách diễn đạt (viết) Việtic/Việt của chúng tôi để thể hiện ý rằng: từ/âm,... nào đó đã được vay mượn từ tiếng Hán cổ hoặc sơ kì tiếng Hán Trung đại vào ngôn ngữ Việtic, rồi từ đó mà “truyền lại” cho tiếng Việt về sau; hoặc cũng có thể nó được vay mượn vào tiếng Việt, khi tiếng Việt đã hình thành; tùy theo điều mà chúng ta đang nói đến, thuộc thời kì lịch sử ngôn ngữ nào.

loanwords), mặc dù không có sự giải thích nào cho việc này [11]. Trong mấy năm vừa qua, việc xem xét các lớp từ được gọi là “từ vay mượn tiếng Hán giai đoạn sớm” (“Early Chinese loanwords” hoặc “Early Sino-Vietnamese”) theo hướng tiếp cận liên ngành ngôn ngữ học với khảo cổ học, sử học, dân tộc học [12], [13], trong đó đặc biệt chú ý dựa vào những thành tựu nghiên cứu ngữ âm -âm vị học lịch sử tiếng Hán và các ngôn ngữ Sinitic, tiếng Việt và các ngôn ngữ Việtic, đã đạt được một số kết quả rất đáng chú ý.

1.3. Để tiến tới nghiên cứu những vấn đề có liên quan của cả từ CHV lẫn từ ‘HVVH’, chúng tôi, trong bài viết này, phân tích và xem xét lại nguồn gốc, thời gian vay mượn và cách thức định hình của những từ ‘HVVH’ mà Vương Lực đã thu thập, phân tích trong công trình *Hán Việt ngữ nghiên cứu* (汉语越语研究) của ông.

1.3.1. Trước khi thực hiện công việc đó, chúng tôi xin trình bày dưới đây tên gọi và khoảng thời gian của một số giai đoạn trong lịch sử phát triển của tiếng Hán, tiếng Việt có liên quan.

Tiếng Hán cổ (HC) là giai đoạn tiếng Hán từ khoảng thế kỉ III Công nguyên trở về trước. Khoảng 300 năm đầu Công nguyên là giai đoạn cuối tiếng HC.

Tiếng Hán Trung đại (HTĐ, cũng gọi là Trung cổ) là tiếng Hán trong giai đoạn từ thế kỉ IV đến thế kỉ XII. Khoảng thời nhà Tần (nửa cuối thế kỉ III - đầu thế kỉ V) bên Trung Quốc, là giai đoạn đầu của tiếng HTĐ (Early Middle Chinese).

Đối với các từ vay mượn từ tiếng HTĐ vào tiếng Việt qua con đường sách vở, giáo dục, nhà trường, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam (và cả ở nước ngoài) nhất quán gọi là *từ HV* (Sino-Vietnamese), một số nhà nghiên cứu khác ở nước ngoài gọi là *từ Hán Việt văn học* (Literary Sino-Vietnamese). Những từ được vay mượn (chủ yếu là qua khẩu ngữ) từ giai đoạn đầu tiếng HTĐ (khoảng giữa thiên niên kỉ 1, hoặc có thể sớm hơn một chút) trở về trước, thường được các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, Trung Quốc quen gọi là *từ CHV*. Gần đây, một số nhà nghiên cứu khác (Alves [12], [13]; Phan John Dương [29]) gọi chúng là “từ vay mượn tiếng Hán giai đoạn sớm” (*Early Chinese loanwords* hoặc *Early Sino-Vietnamese*).

Chúng ta có thể vẫn sử dụng tên gọi *từ CHV* (hoặc *từ Hán Việt cổ*) theo cách đã rất quen thuộc, nhưng chúng tôi đề xuất dùng tên gọi *từ tiền Hán Việt* (THV), được hiểu là những từ được vay mượn vào và định hình trong tiếng Việt trước khi hình thành, định vị lớp *từ HV* (hoặc: *từ Hán Việt văn học*).

1.3.2. Những từ được Vương Lực phân định và gọi tên là *từ ‘HVVH’*, thực chất là gì? Chúng tôi muốn tìm căn cứ để trả lời cho câu hỏi này.

Trước hết, chúng tôi kiểm kê tất cả các từ ‘HVVH’ trong danh sách mà *Hán Việt ngữ nghiên cứu* đã thu thập, trình bày. Kết quả thu được là 128 từ, trong đó có 6 từ (*dời, dùng, giêng, ngò, mà, vẽ*) được Vương Lực vừa xếp vào danh sách từ VVH” vừa xếp vào danh sách *từ CHV*.

Thứ hai, dựa trên những biến đổi âm vị học lịch sử tiếng Hán, tiếng Việt, những kết quả hữu quan mà các nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử đã phát hiện, xác định, chúng tôi sẽ phân tích, tìm hiểu thời gian xuất hiện, định hình của các từ được gọi là ‘HVVH’ đó, để xem chúng có phải là những *từ HV* được *Việt hoá* “thêm một lần nữa” trong tiếng Việt để được gọi là *từ ‘HVVH’* hay không. Bởi thế, một số đặc điểm, xu hướng và/hoặc hiện tượng biến đổi âm vị học lịch sử trong tiếng Hán và/hoặc tiếng Việt như dưới đây (tham khảo các nghiên cứu của Alves [12], [14]; Baxter William H. and Laurent Sagart [17], [18]; Ferlus M. [20]; Haudricourt A.G. [23], [24]; Matisoff J. [27]; Mei Tsu-Lin [28]; Nguyễn Tài Căn [2], [3]; Pulleyblank E.G. [30], [31], [32]; Sagart L. [34]; Thurgood G. [36]; Vương Lực [38]; Maspero H. [26]), cần được quan tâm để góp phần làm rõ vấn đề. Cụ thể là:

a) Tiếng Việt hình thành và phát triển từ nguồn gốc Việtic, vốn không có thanh điệu, nhưng có tiền tố, trung tố (infix) và những tổ hợp âm đầu.

b) Quá trình hình thành và phát triển hệ thống thanh điệu tiếng Hán, tiếng Việt nói chung, gắn liền với quá trình rụng âm cuối *-ʔ, *-s, *-h, quá trình biến đổi tính thanh (voicing) và phẩm chất của các âm đầu (initials).

c) Lịch sử tiếng Hán, tiếng Việt đều có quá trình biến đổi, triệt tiêu các tổ hợp âm đầu (clusters), triệt tiêu các tiền âm tiết (presyllables), đi đến trạng thái đơn tiết triệt để, quá trình xát hoá âm tắc giữa (Ferlus gọi là *obstruantes mediales* [20]) của từ cận song tiết (sesquisyllables) làm nảy sinh những phụ âm đầu xát⁹,...

d) Nguồn gốc và quá trình hình thành, phát triển, diễn biến của thanh điệu, âm đầu, âm cuối (coda) của các từ vay mượn từ tiếng Hán vào tiếng Việt (từ HV) chịu tác động, ảnh hưởng của tiếng Hán, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của những đặc điểm âm vị học của Việtic và/hoặc Việt - Mường.

Trong khuôn khổ bài viết này, để tìm hiểu những từ có liên quan, chúng tôi mới chỉ dựa vào hai quá trình âm vị học lịch sử: (i) quá trình hình thành thanh điệu từ thời tiếng HC đến HTĐ, sự luân phiên (alternation) thanh điệu: thanh *thượng* - thanh *khứ*, thanh *bình* - thanh *khứ* giữa hai/ba từ đồng nguyên được vay mượn từ tiếng Hán vào Việtic/Việt trong những giai đoạn lịch sử ngôn ngữ khác nhau; và (ii) quá trình xát hoá âm tắc giữa, thường được nói tắt là “quá trình/ hiện tượng xát hoá”.

Đây là hai quá trình biến đổi âm vị học lịch sử có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự hình thành từng loạt khá lớn những từ được gọi là từ ‘HVVH’ và từ cổ Hán Việt. Những quá trình, hiện tượng biến đổi âm vị học lịch sử khác (ví dụ như biến đổi của âm đầu, nguyên âm, âm cuối) và những từ ‘HVVH’ hình thành do tác động của chúng, sẽ được chúng tôi trình bày trong bài viết khác tiếp theo.

2. Quá trình hình thành thanh điệu, sự luân phiên thanh điệu và quá trình xát hoá âm đầu

2.1. Những nghiên cứu về thanh điệu của tiếng Hán, tiếng Việt, các ngôn ngữ Tai-Kadai, Hmong-Miền và nhiều ngôn ngữ khác ở Nam Á, Đông Nam Á, đều cho rằng thanh điệu của các ngôn ngữ trong vùng này hình thành theo một con đường chung: chúng là kết quả của quá trình *tái âm vị hoá* (rephonologization) âm cuối tắc thanh hầu (glottal stops), âm cuối xát (fricatives) khi các âm này bị rụng đi; kết hợp với quá trình biến đổi tính thanh (voicing) của các âm đầu (Haudricourt A.G. [23], Mei Tsu Lin [28], Baxter W.H. [15], Baxter W.H. and Laurent Sagart [17], Matisoff, J. [27], Ratliff, M. [33], DeLancey, S. [19], Thurgood, G. [36]).

Âm vị học truyền thống Trung Hoa cho rằng quá trình rụng âm cuối tắc thanh hầu *-ʔ dẫn đến sự hình thành thanh *thượng* (thanh B), còn quá trình rụng âm cuối xát *-s, *-h dẫn đến sự hình thành thanh *khứ* (thanh C).

	KẾT THÚC ÂM TIẾT		THANH ĐIỆU
TIẾNG HÁN CỔ	âm tiết mở	→	bình 平 (A)
	âm cuối *-ʔ	→	thượng 上 (B)
	âm cuối *-s	→	khứ 去 (C)
ProtoVIỆTIC	âm tiết mở	→	ngang/huyền
	âm cuối *-ʔ	→	sắc/nặng
	âm cuối *-p, *-t, *-k	→	sắc/nặng
	âm cuối *-s / *-h	→	hỏi/ngã

Quá trình và phương thức hình thành, phát triển thanh điệu tiếng Hán, tiếng Việt, có thể xem như đồng dạng. Sự hình thành thanh điệu tiếng Việt chịu ảnh hưởng lan truyền và ảnh hưởng của quá trình

⁹ Đây là những chiết đoạn đứng ở đầu âm tiết chính, giữa tiền âm tiết với nguyên âm của âm tiết chính (intervocalic segmental) trong từ cận song tiết sesquisyllable có mô hình cấu trúc C.CVC.

tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Việtic/Việt, hoàn toàn không phải là quá trình Việtic/Việt vay mượn thanh điệu trực tiếp từ tiếng Hán.

2.2. Trong quá trình hình thành phát triển của hệ thanh điệu tiếng Hán, tiếng Việt, và quá trình vay mượn từ vựng từ Hán vào Việt, có một hiện tượng cần được đặc biệt chú ý, chúng tôi tạm gọi là *sự luân phiên thanh điệu* (tone alternation) giữa những từ đồng nguyên được vay mượn từ tiếng Hán vào Việtic/Việt trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Đó là *sự luân phiên* (alternation) có tính đối ứng về thanh điệu giữa một từ HV (dễ dàng kiểm chứng được) với một từ gốc Hán đồng nguyên của nó, được vay mượn từ thời điểm nào đó trong tiếng Hán cổ.

Có sự luân phiên đó, là vì sự tương ứng thanh điệu giữa tiếng HC với tiếng Việt và giữa tiếng HTĐ với tiếng Việt không giống nhau. Hai tương ứng này gần giống như một sự “đảo chiều” vậy. Nếu như tương ứng thanh điệu giữa tiếng HC với tiếng Việt là¹⁰:

Hán cổ		Việt
bình (平)	←→	ngang - huyền
thượng (上)	←→	sắc - nặng
khứ (去)	←→	hỏi - ngã

thì tương ứng thanh điệu giữa tiếng HTĐ với tiếng Việt lại là¹¹:

Hán trung đại		Việt
bình (平)	←→	ngang - huyền
thượng (上)	↔	sắc - nặng
khứ (去)	↔	hỏi - ngã

Vì thế, thanh điệu trong những cặp từ đồng nguyên, cũng gọi là song thức (doublets) như: 寄 - *kí* - *gửi*, 利 - *lợi* - *lãi*; 代 - *đại* - *đời*, 正 - *chính* - *giêng*; 紙 - *chỉ* - *giấy*, 待 - *đãi* - *đợi* có tính chất luân phiên đối ứng. Các luân phiên đối ứng có thể có, là:

- Từ HV (vay mượn từ tiếng HDT) mang thanh *khứ* còn đồng nguyên của nó (vay mượn từ tiếng Hán cổ) mang thanh *thượng*, hoặc/và thanh *bình*. Ví dụ: *kí* - *gửi*, *lợi* - *lãi*; *đại* - *đời*, *chính* - *giêng*.

- Từ HV mang thanh *thượng* còn đồng nguyên của nó, vay mượn từ tiếng Hán cổ, mang thanh *khứ*. Ví dụ: *chỉ* - *giấy*, *đãi* - *đợi*.

Trong những cặp từ đồng nguyên như thế, một từ mang thanh nào, là tùy thuộc vào chỗ nó được vay mượn từ tiếng Hán vào tiếng Việtic/Việt trong thời gian nào, lúc đó, âm cuối *-ʔ, *-s của tiếng HC vẫn còn hay đã rụng đi rồi.

2.2.1. Khi tiếng HC và tiếng Việtic chưa hình thành thanh điệu, từ có âm cuối *-ʔ, *-s của tiếng HC được vay mượn nguyên khối (gồm cả *-ʔ, *-s) vào tiếng Việtic/Việt. Khi hình thành thanh điệu trong Việtic/Việt, âm cuối *-ʔ, *-s rụng đi, lần lượt dẫn đến thanh *sắc/nặng*, *hỏi/ngã*. Đây là manh mối cho chúng ta biết: từ gốc Hán nào mà được vay mượn và định hình trong tiếng Việt theo cách đó, chính là từ được vay mượn sớm, từ thời tiếng Hán cổ. Ví dụ, phân tích quan hệ giữa từ HV: 紙 - *chỉ*, 帶 - *đái* với từ đồng nguyên ‘HVVH’ của chúng, lần lượt là: *giấy*, *dải*.

¹⁰ Bảng tương ứng thanh điệu này vẽ lại theo bảng 2.11 của Baxter William H. and Laurent Sagart [18, tr.35].

¹¹ Bảng tương ứng thanh điệu này vẽ lại theo bảng 2.12 của Baxter William H. and Laurent Sagart [18, tr.35].

Trong tiếng HC, ngữ âm của từ có nghĩa “giấy” (紙), từ có nghĩa “dải” (帶) lần lượt là *k.teʔ và *C.tʰa[t]-s. (Trong bài này, các dạng phục nguyên ngữ âm tiếng HC đều trích dẫn từ Baxter W. & Sagart L. [18]). Hai từ này đã được vay mượn “nguyên khối” từ tiếng HC vào tiếng Việtic/Việt cùng với âm cuối nguyên thủy *-ʔ, *-s của chúng. Khi hình thành thanh điệu trong tiếng Việt, âm cuối *-ʔ rụng đi, dẫn đến thanh *sắc* trong từ *giấy*, âm cuối *-s rụng đi, dẫn đến thanh *hỏi* trong từ *dải*.

Đến thời tiếng HTĐ, tiếng Việt đã hình thành hệ thanh điệu của mình, nó lại vay mượn hai từ 紙, 帶 của tiếng HTĐ. Nhưng lúc này, trong tiếng HTĐ, thanh điệu của từ có nghĩa “giấy” - 紙, lại ứng với thanh *hỏi/ngã* của tiếng Việt, thanh điệu của từ có nghĩa “dải” - 帶 lại ứng với thanh *sắc/nặng* của Việt. Vì thế, từ 紙 được định dạng thành từ HV có âm đọc/nói: *chỉ*, mang thanh *hỏi*, từ 帶 được định dạng thành từ HV có âm đọc/nói: *đải*, mang thanh *sắc*. Ta nói rằng, giữa *chỉ* với *giấy*, giữa *đải* với *dải* có sự luân phiên giữa thanh *thượng* với thanh *khứ*.

2.2.2. Bên phía tiếng Hán, trong quá trình hình thành thanh điệu, âm cuối *-ʔ, *-s rụng đi, lần lượt dẫn đến thanh *thượng*, thanh *khứ*. Tiếng Việtic/Việt, khi chưa có (chưa hình thành) thanh điệu, mà vay mượn một số từ của tiếng Hán cổ vốn có âm cuối *-ʔ, *-s, nhưng đã rụng đi rồi (và thanh điệu tương ứng đã hình thành), thì người Việtic chưa nhận thức gì về thanh điệu. Họ tiếp nhận những từ Hán cổ đó như những từ - âm tiết mở. Khi trong Việtic/Việt hình thành thanh điệu, từ - âm tiết mở đó sẽ có thanh *ngang/huyền*. Đây cũng là manh mối cho chúng ta biết: từ gốc Hán nào mà được vay mượn và định hình trong tiếng Việt theo cách đó, chính là từ được vay mượn từ tiếng HC. (Nhưng mượn hơn những từ mang thanh *sắc/nặng* hình thành theo cách vừa nêu ở điểm 2.2.1. bên trên). Ví dụ, phân tích quan hệ giữa hai từ Hán Việt: 外 - *ngoại*, 印 - *ấn* với từ đồng nguyên ‘HVVH’ tương ứng của chúng: *ngoài*, *in*.

Trong tiếng HC, ngữ âm của từ có nghĩa “ngoài” (外), từ có nghĩa “in” (印) lần lượt là *[ɲ]^wa[t]-s và *[ʔ]iɲ-s. Khi *-s của tiếng HC rụng đi và hình thành thanh *khứ*, thì ở tiếng Việtic chưa có thanh điệu. Người nói tiếng Việtic chưa có nhận thức gì về thanh điệu, đã vay mượn các từ đó và nhận thức chúng với tư cách là những từ - âm tiết mở. Khi hình thành thanh điệu trong tiếng Việt, các từ - âm tiết mở đó có thanh *ngang/huyền*. Vì vậy chúng ta có *ngoài*, *in*¹².

Đến tiếng HTĐ, thanh điệu của từ có nghĩa “ngoài” - 外 ứng với thanh *sắc/nặng* của Việt, thanh điệu của từ có nghĩa “in” - 印 cũng ứng với thanh *sắc/nặng* của Việt; và hai từ này được vay mượn, định hình trong tiếng Việt thành hai từ HV có âm đọc *ngoại*, *ấn*.

Sự luân phiên thanh điệu trình bày trên đây có tính đối ứng và đều đặn giữa một bên là từ HV với một bên là từ đồng nguyên (nếu có) của nó, được vay mượn từ thời tiếng HC¹³.

¹² Các nghiên cứu về lịch sử hình thành thanh điệu tiếng Hán (và các ngôn ngữ khác trong không gian Sinitic) cho biết: đầu Công nguyên, cả Sinitic lẫn Việtic đều chưa có thanh điệu. Nhưng người Việtic có nhận thức về âm cuối *-s và *-ʔ. Vào khoảng những năm 600, thời ra đời cuốn *Thiết vận*, tức là khoảng thế kỉ VII (và có khả năng trước đó một vài thế kỉ), tiếng Hán có 4 thanh, nhưng Việtic vẫn chưa có thanh điệu. Điều này thể hiện ở chỗ người nói tiếng Việtic chưa nhận thức về thanh điệu nên không vay mượn thanh điệu của các từ. Điều này buộc chúng ta phải nghĩ rằng, thời điểm hình thành thanh điệu tiếng Việt - thế kỉ VI, do Haudricourt đề xuất có vẻ như sớm một vài thế kỉ.

¹³ Về quá trình hình thành và những biến chuyển của thanh điệu tiếng Hán từ thời tiếng HC đến HTĐ, những liên quan với thanh điệu tiếng Việtic/Việt, thanh điệu của từ HV, xin xem thêm một số công trình của Pulleyblank [30], Mei Tsu-Lin [28], Baxter [15], Baxter and Sagart [16], Nguyễn Tài Cẩn [3]. Gần đây nhất, Alves [12], [13] đã dựa trên hiện tượng luân phiên thanh điệu để giải thích cho những từ được gọi là Early Chinese Loanwords (bao hàm cả từ CHV lẫn ‘HVVH’) của tiếng Việt.

Quá trình hình thành thanh điệu trong tiếng Hán, tiếng Việt, hiện tượng luân phiên thanh điệu giữa từ Hán Việt với từ đồng nguyên ‘HVVH’ (thực ra là cổ/tiền Hán Việt) của chúng có thể được tóm tắt trong lược đồ dưới dạng bảng như sau (vẽ lại dựa theo Alves [3], bảng 4).

Loại thanh của tiếng Hán		Bình 平 (A)	Thượng 上 (B)	Khứ 去 (C)	Nhập 入 (D)
Âm cuối	Tiếng HC	âm tiết mở	*-ʔ	*-s	*-p, *-t, *-k
	Proto-Việtic	âm tiết mở	*-ʔ	*-s / *-h	*-p, *-t, *-k
Thanh điệu	Tiền HV	ngang /huyền	sắc/nặng	hỏi/ngã ngang/huyền	sắc/nặng
	Tiếng HTĐ	BÌNH	THƯỢNG	KHỨ	
	Hán Việt	ngang/huyền	hỏi/ngã	sắc/nặng	sắc nhập/nặng nhập

2.3. Nhìn một cách khái quát, có thể thấy, từ HV hình thành qua quá trình vay mượn từ của tiếng HTĐ khi tiếng HTĐ đã hình thành hệ thống thanh điệu; và tiếng Việt - Mường, tiếng Việt (ngôn ngữ đi vay mượn) cũng đã hình thành/có hệ thanh điệu của mình.

Khi có những từ đồng nguyên của từ HV mà mang thanh điệu khác (do hiện tượng luân phiên thanh điệu) thì từ đồng nguyên ấy là từ được vay mượn từ thời tiếng HC, khi tiếng HC vẫn còn âm cuối *-ʔ, *-s, hoặc âm cuối *-ʔ, *-s đó đã rụng đi rồi (và hình thành thanh điệu tương ứng). Nếu có bằng chứng cho thấy thanh điệu của những từ đồng nguyên bắt nguồn từ đâu, diễn biến thế nào, thì ta có thể nhận biết được niên đại tương đối của chúng so với từ còn lại.

Phân tích những từ được Vương Lực gọi là ‘HVVH’, chúng tôi thấy có những luân phiên đối ứng về mặt thanh điệu như sau:

a) Thanh điệu từ ‘HVVH’: *sắc/nặng* - thanh điệu từ HV: *hỏi/ngã*.

Sự luân phiên đối ứng thanh điệu này có thể được gọi tắt là luân phiên *thanh khứ - thanh thượng*. Ví dụ:

ván	←	*C.p ^s ranʔ	(HC)	板
bản	←	paenX	(HTĐ) ¹⁴	
vá	←	*[Cə]-p ^s aʔ	(HC)	補
bỏ	←	puX	(HTĐ)	
đợi	←	*[d] ^ʔ əʔ	(HC)	待
đãi	←	dojX	(HTĐ)	

Từ mang thanh *sắc/nặng* trong những cặp đồng nguyên như nêu trên, là từ được vay mượn vào tiếng Việtic/Việt sớm hơn từ HV đồng nguyên (có thanh *hỏi/ngã*) của nó. Từ ‘HVVH’ mang thanh *sắc/nặng* là từ vay mượn từ tiếng HC. Sự luân phiên thanh điệu *thượng - khứ* giữa các từ này có thể coi là dấu hiệu để nhận biết từ ‘HVVH’ được vay mượn vào Việtic sớm nhất, có thể lùi đến thời Tây Hán [12, tr.270].

b) Thanh điệu từ ‘HVVH’: *hỏi/ngã* - thanh điệu từ HV: *sắc/nặng*.

Luân phiên đối ứng này có thể được gọi là luân phiên *thanh thượng - thanh khứ*. Ví dụ:

¹⁴ Các kí hiệu ghi âm tiếng HTĐ trong bài này (như: *paenX*, *puX*, *buH*,... trình bày ở đây) được trích dẫn từ Baxter W. và Sagard L. [18]. Đó không phải là kí hiệu ghi âm được phục nguyên, mà chỉ là thông tin về cách phát âm được ghi trong các tài liệu thời tiếng HTĐ, như trong cuốn Quảng vận (廣) chẳng hạn.

DẢI	←	*C.tʰa[t]-s	(HC)
		↓	帶
ĐÁI	←	tajH	(HTĐ)

Các từ như	<i>lãi</i>	←	*ri[t]-s	so với	<i>lợi</i>	(lijH	利)
	<i>lẽ</i>	←	*m(ə).rəʔ	so với	<i>lí</i>	(liX	理)
	<i>mả</i>	←	*C.mʰak-s	so với	<i>mộ</i>	(muH	墓)
	<i>vẽ</i>	←	*C-gʷək-s	so với	<i>hoạ</i> ¹⁵	(hweaH	畫)

đều được vay mượn và định hình theo cách như của *dải* và *đái*.

c) Thanh điệu từ ‘HVVH’: *ngang/huyền* - thanh điệu từ HV: *sắc/nặng*.

Luân phiên đối ứng này có thể được gọi là luân phiên *thanh bình - thanh khứ*. Ví dụ:

TƯ	←	*s.li[j]-s	(HC)
		↓	四
TỨ	←	sijH	(HTĐ)

Các từ như:

<i>nguyên</i>	←	*[ŋ]o[n]-s	so với	<i>nguyên</i>	(ngjwonH	願)
<i>nhì</i>	←	*ni[j]-s	so với	<i>nhị</i>	(nyijH	二)
<i>kho</i>	←	*[k] ^h a-s	so với	<i>khố</i>	(khuH	庫)
<i>đời</i>	←	*lʰək-s	so với	<i>đại</i>	(dojH	代)

cũng được vay mượn và định hình theo cách như *tư* và *tứ*¹⁶. Sự luân phiên thanh điệu: *bình - khứ* trong những cặp từ như trên đây có thể được coi là dấu hiệu để nhận biết từ mang thanh *bình* là từ được vay mượn vào Việtic/Việt trong khoảng thời gian từ hậu kì thời Đông Hán đến thời Tây Tấn (Alves [12, tr.270]).

Trong những cặp ba đồng nguyên, trừ từ HV ra, còn lại một từ mang thanh *ngang/huyền*, một từ mang thanh *hỏi/ngã*, thì từ mang thanh *hỏi/ngã* là từ cổ hơn (được vay mượn sớm hơn) từ mang thanh *ngang/huyền*. Vì, như bên trên chúng tôi đã trình bày:

- Từ mang thanh *hỏi/ngã* đó hình thành do nó được vay mượn “nguyên khối” với âm cuối *-s nguyên thủy từ tiếng HC. Khi tiếng Việt hình thành thanh điệu, âm cuối *-s đó rụng đi, dẫn đến thanh *hỏi/ngã*.

- Từ mang thanh *ngang/huyền* hình thành do nó được vay mượn vào Việtic/Việt khi âm cuối *-s của tiếng HC đã rụng đi rồi (và hình thành thanh điệu tương ứng), được người nói tiếng Việtic/Việt nhận thức là những từ - âm tiết mở. Khi hình thành thanh điệu trong tiếng Việt, từ - âm tiết mở có thanh *ngang/huyền*. Vậy nên, từ mang thanh *ngang/huyền*, được vay mượn vào tiếng Việt muộn hơn từ đồng nguyên mang thanh *hỏi/ngã* của nó. Ví dụ, ba từ: *lãi*, *lời*, *lợi*.

lãi ← *C.ri[t]-s (HC);

lời ← *C.ri[t]-s (HC); đã rụng *-s; vay mượn trước khi hình thành thanh điệu trong Việtic/Việt;

lợi ← lijH (HTĐ).

(Những phân tích về cặp ba đồng nguyên như thế, có thể xem thêm: Alves [3, tr. 21]).

¹⁵ Trong từ *lãi* (← *C.ri[t]-s) và *vẽ* (← *C-gʷək-s), dạng ngữ âm HC của chúng lần lượt có âm cuối *t và *k; nhưng hai âm cuối này đã rụng trước khi từ được vay mượn vào Việtic/Việt. Mặt khác, vào thời điểm từ được vay mượn, âm cuối *-s có thể là *-h (cũng là âm cuối xát).

¹⁶ Trong các luân phiên thanh điệu như vừa nêu trên đây, mỗi cặp thanh điệu đều thuộc cùng âm vực (cùng cao hoặc cùng thấp). Xin xem: Alves [12, tr.270].

2.4. Xu thế xát hoá âm đầu trong quá trình phát triển lịch sử của ngữ âm tiếng Hán, tiếng Việt cũng đem đến rất nhiều hệ quả cho tiếng Hán, tiếng Việt và quá trình vay mượn, định hình các từ vay mượn hữu quan từ tiếng Hán vào tiếng Việtic/Việt.

2.4.1. Xát hoá là quá trình mà một phụ âm không phải là âm xát, nhưng trong những điều kiện ngữ âm - âm vị học nào đó, biến đổi thành phụ âm xát. Ferlus M [20] là người đề xuất giải thuyết này khi nghiên cứu những vấn đề có liên quan trong tiếng Việt; theo đó, xát hoá là hiện tượng biến đổi ngữ âm lịch sử, làm cho những âm tắc giữa biến thành âm xát tương ứng. Nói rõ hơn, đó là quá trình/hiện tượng biến đổi ngữ âm khiến cho những âm có thuộc tính tắc (phát âm bị cản trở), đứng ở vị trí giữa (medial - là vị trí đầu của âm tiết thứ hai, thường gọi là âm tiết chính) trong các từ cận song tiết, trở thành phụ âm xát. Trước âm tiết chính (main syllable) của từ cận song tiết, là tiền âm tiết (presyllable).

Mô hình cấu trúc của từ cận song tiết là $C_1.C_2VC_3$. Theo Ferlus [20], bản chất vô thanh hay hữu thanh của âm xát được xác định bởi tiền âm tiết. Khi quá trình đơn tiết hoá hoàn thành, âm xát hữu thanh vẫn giữ vị trí âm đầu của từ đơn tiết. Ví dụ, sự biến đổi từ Proto-Việtic (PV) đến Việt ở những từ như: *dao, găm, vui*.

PV:	k.ta:w	→	Việt:	dao
PV:	C.kam [?]	→	Việt:	găm
PV:	t.pu:j	→	Việt:	vui

Tiếng Hán cổ, các ngôn ngữ Việtic, tiếng tiền Việt, Việt cổ đều có hiện tượng/quá trình biến đổi ngữ âm này (Baxter [17]; Ferlus [20], [22]; Alves [14]). Bảng các từ dưới đây là ví dụ cho thấy hình ảnh của hiện tượng xát hoá đó: những từ cận song tiết thời Proto-Việtic được đơn tiết hoá trong Việt cùng với quá trình xát hoá âm tắc giữa của chúng; nhưng dạng cận song tiết của chúng vẫn còn được bảo lưu trong tiếng Arem, một ngôn ngữ bảo thủ của ngữ chi Việtic (Ngữ liệu trích từ Ferlus [22]).

ProtoViệtic	Việt	Arem	ProtoViệtic	Việt	Arem
k.ta:w	dao	tɛ:w	C.kam [?]	găm	kɛm [?]
k.ta:l [?]	đái	ata:l [?]	C.ku:ʔ	gầu	ciku:ʔ
C.ca:m	giam	ca:m	t.pu:j	vui	pɔ:j
k.jə:ŋ	giường	kaci:ŋ	k.pa:s	vải	kupɛ:l [?]
k.cɛh	giẻ	kace:ʔ	p.səŋ [?]	rắn	ut ^h ɨŋ [?]
t.kɛ:t	ghét	kiət	k.saj	răng	at ^h aj

Trong tiếng HC, quá trình đơn tiết hoá cũng diễn ra theo con đường tương tự như vậy. Thậm chí, những từ HC được vay mượn vào Việtic (ví dụ: *dùi, giêng, gân, ví* trong bảng dưới đây) cũng có thể được định hình dưới dạng cận song tiết (sesquisyllables) và có thể biến đổi theo cách chung của Việtic.

2.4.2. Đối với những từ ‘HVVH’ được cho là hình thành do quá trình xát hoá âm đầu của từ HV đồng nguyên của chúng, cần phải thấy rằng, chỉ có một số từ có âm đầu được xát hoá như thế. Điều này chứng tỏ rằng các từ có âm đầu được xát hoá đó chỉ là một bộ phận nhỏ/ rất nhỏ của từ vựng, được hình thành do tác động của (những) biến đổi ngữ âm - âm vị học lịch sử có tính bộ phận, ở một giai đoạn hay trạng thái ngôn ngữ nào đó.

Mới đây, Alves [14, tr.14-22] vừa trình bày một nghiên cứu khá công phu về quá trình rụng tiền âm tiết, xát hoá phụ âm tắc giữa và hình thành phụ âm **d, gi, g/gh, v, r** ở những từ hữu quan trong tiếng Việt. Trong bài này, chúng tôi cũng phân tích và nhận diện các từ ‘HVVH’ theo hướng đó. So sánh các từ ‘HVVH’ trong danh sách của Vương Lực với kết quả phục nguyên từ Hán cổ của Baxter và Sagar

[18], chúng ta có thể thấy khá rõ những từ ‘HVVH’ hình thành do quá trình rụng tiền âm tiết ở những từ cận song tiết và quá trình xát hoá các âm tắc giữa như:

Từ ‘HVVH’		Chữ Hán	Từ HV	Phục nguyên HC	Âm HTĐ
dùi	←	椎	tr/chùy	*k.druij	drwij
dải	←	帶	đái	*C.tʰa[t]-s	tajH
giêng	←	正	chính	*C.teŋ	tsyeng
gân	←	筋	cân	*C.[k]ə[n]	kj+n
gần	←	近	cận	*N-kəŋʔ	gj+nX
gả	←	嫁	giá	*s.kʰra-s	kaeH
vẽ	←	畫	hoạ	*C-gʷrek-s	hweaH
ví	←	比	bì	*C.pijʔ	pjiX

Theo Ferlus [20, tr.85], trong tiếng Hán, từ khoảng thế kỉ IX, đã diễn ra quá trình vô thanh hoá các âm tắc (obstruents); và quá trình này lan truyền sang tiếng Việt. Việt ngữ tiếp thu, vay mượn từ của tiếng Hán, duy trì sự phân biệt thanh điệu của tiếng Hán, hình thành trong mình lớp từ HV. Điều này cho thấy, vào thế kỉ X, tiếng Việt đã hình thành sáu thanh thì nó đã có thể hoàn thành quá trình vô thanh hoá của mình.

Cho nên, có thể thấy, những từ ‘HVVH’ như một số từ vừa nêu trên đây đã hình thành do quá trình xát hoá ngay từ trong tiếng Hán cổ và được vay mượn vào Việctic/Việt, hoặc cũng có thể hình thành do quá trình xát hoá trong Việctic/Việt, nhưng trước khi các từ HV được hình thành. Chính các đồng nguyên HV như *tr/chùy* 椎, *đái* 帶, *chính* 正, *cân* 筋, *giá* 嫁, *hoạ* 畫, *bì* 比 của các từ: *dùi*, *dải*, *giêng*, *gân*, *gả*, *vẽ*, *ví*, mới là cái được hình thành sau, khi mà quá trình vô thanh hoá các âm đầu cả bên tiếng Hán lẫn bên tiếng Việt đã hoàn thành. Sở dĩ nói như vậy, là vì như chúng tôi vừa trình bày bên trên, khi từ HV hình thành trong Việt thì hệ thống 6 thanh của Việt đã hoàn thành, đã có sự nhân đôi số thanh theo âm vực để duy trì, phản ánh nét khu biệt vô thanh - hữu thanh ở âm đầu do quá trình vô thanh hoá và đơn tiết hoá trong tiến trình phát triển lịch sử của cả tiếng Việt lẫn tiếng Hán.

3. Kết quả khảo sát

Dựa vào những biến đổi âm vị học lịch sử tiếng Hán, trước hết, chỉ dựa vào: (i) hiện tượng luân phiên thanh điệu: *thượng* - *khứ*; và (ii) xu thế xát hoá âm tắc giữa trong quá trình rụng tiền âm tiết của các từ cận song tiết hữu quan, chúng tôi đã phân tích, lí giải được duyên do hình thành của 89/128 từ trong danh sách từ ‘HVVH’ của Vương Lực. (39 từ còn lại, dựa vào những đặc điểm, hiện tượng biến đổi âm vị học lịch sử khác, hầu hết cũng đã nhận diện được là từ CHV, nhưng chúng tôi xin trình bày trong một bài khác, với khuôn khổ nội dung rộng hơn). Kết quả cụ thể là:

(a) 11 từ, (phụ lục A), được vay mượn từ thời tiếng HC, thể hiện ở hiện tượng luân phiên thanh điệu: *thượng* (*hỏi/ngã*) - *khứ* (*sắc/nặng*). Ví dụ:

Từ tiền HV	Chữ Hán	Từ HV	Phục nguyên HC	Âm HTĐ
dải	帶	đái	*C.tʰa[t]-s	tajH
gửi	寄	ký	*C.[k](r)aj-s	kjeH
lãi	利	lợi	*C.ri[t]-s	lijH
thử	試	thí	*[ə]k-s	syiH
vẽ	畫	hoạ	*C-gʷrek-s	hweaH

(b) 20 từ, (phụ lục B), được vay mượn từ thời tiếng HC, thể hiện ở hiện tượng luân phiên thanh điệu: *khứ (sắc/nặng) - thượng (hỏi/ngã)*. Ví dụ:

Từ tiền HV	Chữ Hán	Từ HV	Phục nguyên HC	Âm HTĐ
báu	寶	bảo	*p ^s u?	pawX
đợi	待	đãi	*[d] ^s ə?	dojX
gương	強	cưỡng	*m-kaŋ?	gjangX
giấy	紙	chỉ	*k.te?	tsyeX
mọi	每	mỗi	*m ^s ə?	mwojX

(c) 38 từ, (phụ lục C), được vay mượn từ thời tiếng HC, thể hiện ở hiện tượng luân phiên thanh điệu: *bình (ngang/huyền) - khứ (sắc/nặng)*. Ví dụ:

Từ tiền HV	Chữ Hán	Từ HV	Phục nguyên HC	Âm HTĐ
bền	便	tiện	*ben-s	gj+nH
đai	帶	đái	*C.t ^s a[t]-s	tajH
đền	殿	điện	*t ^s ə[n]-s	denH
gương	鏡	kính	*C.qraŋ-s	kjaengH
loài	類	loại	*[r]u[t]-s	lwijH

(d) 37 từ, (phụ lục D), được định hình trong tiếng Việt do tác động của xu thế rụng tiền âm tiết và xát hoá âm tắc giữa của từ cận song tiết. Ví dụ:

Từ tiền HV	Chữ Hán	Từ HV	Phục nguyên HC	Âm HTĐ
dao	刀	đao	*C.t ^s aw	taw
giấy	紙	chỉ	*k.te?	tsyeX
dời	移	di	*laj	ye
gan	肝	can	*s.k ^s a[r]	kan
gươm	劍	kiếm	*s.kr[a]m-s	kjaemH
vách	壁	bích	*C.p ^s ek	pek
vạch	畫	hoạch	*C-g ^{ws} rek-s	hweak

Trong 37 từ này, có 4 âm đầu xát: *d, gi, g/gh, v* xuất hiện. Cụ thể là:

Âm đầu d ở 4 từ.	Ví dụ:	đái ← *C.t ^s a[t]-s	帶	đái
		dao ← *C.t ^s aw	刀	đao
Âm đầu gi ở 5 từ.	Ví dụ:	giêng ← *C.teŋ	正	chính
		giông ← *(mə-)toŋʔ-s	種	chủng
Âm đầu g/gh ở 14 từ.	Ví dụ:	gác ← *C.k ^s ak	閣	các
		ghi ← *C.k(r)ə(?)s	記	ký
Âm đầu v ở 14 từ.	Ví dụ:	vợ ← *mə.bə?	婦	phụ
		vách ← *C.p ^s ek	壁	bích

Trong số 37 từ nêu trên, 17 từ vừa có lưu tích của quá trình xát hoá âm tắc giữa, vừa có lưu tích của hiện tượng luân phiên thanh điệu. Ví dụ:

giấy ← *k.te?	紙	vá ← *[Cə]-p ^s a?	補
dời ← *laj	移	vẽ ← *C-g ^{ws} rek-s	畫
gươm ← *s.kr[a]m-s	劍	vón ← *C.p ^s ə[n]?	本

4. Nhận xét, thảo luận

Công trình *Hán Việt ngữ nghiên cứu* của Vương Lực từ khi được công bố đến nay, có sức ảnh hưởng rất mạnh tới các nghiên cứu hữu quan, đặc biệt là ở Việt Nam, Trung Quốc. Đối với lớp từ nguồn gốc Hán hiện diện trong tiếng Việt, bộ phận gồm những từ được ông phân tích, miêu tả và định danh là từ ‘HVVH’, quả thực, có những vấn đề cần phải được xét lại.

4.1. Trước hết, khi phân định ba lớp: từ CHV, từ HV, từ ‘HVVH’, ông đã lấy thời gian hình thành hệ thống ngữ âm HV, từ HV làm mốc quy chiếu để phân định thời gian hình thành của chúng. Từ CHV là những từ hình thành trước giai đoạn hình thành từ HV. Từ HV là bộ phận từ vựng có số lượng lớn nhất, hình thành trong tiếng Việt trong khoảng nửa sau giai đoạn tiếng HTĐ. Theo logic đó, từ ‘HVVH’ tất phải là những từ hình thành sau từ HV. Điều này không hợp lí.

Vương Lực đưa ra những từ có những tương ứng ngữ âm - âm vị học về thanh mẫu (âm đầu), vận mẫu (phân vần), thanh (điệu) với từ HV, gọi chúng là từ ‘HVVH’, mặc nhiên coi chúng là kết quả của quá trình *Việt hoá* các từ HV tương ứng “thêm một lần nữa”, nhưng ông không đưa ra hoặc đưa ra không đầy đủ căn cứ để giải thích, làm rõ: chúng đã được hình thành cụ thể như thế nào [38, tr.373 - 381].

4.2. Đối với các từ CHV, Vương Lực dựa vào ngữ âm tiếng HC, lấy đó làm cơ sở để xem xét sự biến đổi khi chúng được vay mượn vào tiếng Việt (đúng hơn phải nói là vào các ngôn ngữ Việtic, từ khi Việt ngữ còn chưa tách biệt ra). Nhưng đối với các từ gọi là ‘HVVH’ thì về mặt thời gian, như chúng tôi vừa trình bày trên đây, ông mặc nhiên coi là chúng được hình thành từ các từ HV tương ứng và sinh ra sau, muộn hơn các từ HV đó [38, tr.373-381]. Vậy nên, có những trường hợp, chắc ông đã không tránh khỏi băn khoăn, khó xử lí hoặc không xử lí được dứt khoát, rõ ràng. Sáu từ: *dời 移, dừng 停, giêng 正, ngờ 疑, mày 眉, vẽ 畫*, vừa được ông phân định, đưa vào danh sách từ CHV, lại vừa được phân định đưa vào danh sách từ ‘HVVH’. Đó là chưa kể, có nhiều từ mà các nhà nghiên cứu khác, người thì xác định là từ CHV, người thì lại cho là từ ‘HVVH’ và ngược lại, như: *gươm 劍, vàng 黃, vẽ 回, sức 力, bên 边, tết 节, sen 莲, thời 时, họ 户, rèm 簾, rồng 龍* ([38, tr.58], [9], [2], [7]).

Bên cạnh những điều khó giải thích như thế, còn có những từ ‘HVVH’ mà trong ba phần: âm đầu (thanh mẫu), vận (vận mẫu), thanh điệu của chúng, ta thấy: âm đầu là âm đầu ‘HVVH’, nhưng vận và/hoặc thanh điệu lại không phải là vận và/hoặc thanh điệu HV biến đổi mà thành. Điều này, về nguyên tắc biến đổi âm vị lịch sử là có thể, nhưng ở những trường hợp đang xét, dường như chúng ta không tìm được căn cứ hữu lí để giải thích. Ví dụ: *gươm 劍, giêng 正, dừng 停, dời 移, mày 眉, ngờ 疑, rèm 帘, rồng 龙* ... là những từ như vậy.

4.3. Vấn đề từ ‘HVVH’ trong công trình của Vương Lực nói riêng, và từ ‘HVVH’ nói chung, cần được lí giải bằng nhiều luận chứng, trong đó quan trọng hàng đầu phải là những luận chứng về mặt ngôn ngữ học, đặc biệt là về mặt âm vị học lịch sử. Như bên trên chúng tôi đã trình bày, có không ít luận chứng ngữ âm - âm vị học lịch sử có thể được sử dụng để phân tích và/hoặc diễn giải cho vấn đề hữu quan.

Các nghiên cứu âm vị học lịch sử tiếng Hán, tiếng Việt và các ngôn ngữ khác trong phạm vi rộng lớn hơn hiện đã có thể cung cấp cho chúng ta những thông tin rất hữu dụng và đủ tin cậy để góp phần nhận biết thời gian vay mượn, mức độ cổ xưa của các từ ‘HVVH’ khi chúng được vay mượn vào Việtic/Việt và những biến đổi, định hình của chúng trong trong tiếng Việt, những khác biệt của chúng so với từ HV đồng nguyên tương ứng. Một số vấn đề đã có điều kiện để được làm rõ hoặc làm rõ hơn. Từ những hiểu biết về ngữ âm - âm vị học lịch sử hiện có, chỉ với hai luận chứng:

(a) quá trình hình thành thanh điệu và sự luân phiên (alternation) thanh điệu: *thượng - khứ, bình - khứ* giữa hai/ba từ đồng nguyên được vay mượn từ tiếng Hán vào Việtic/Việt trong những giai đoạn lịch sử khác nhau;

(b) quá trình xát hoá âm tắc giữa (quá trình/ hiện tượng xát hoá);

chúng tôi đã làm rõ được 89/128 từ mà Vương Lực và chúng ta, trước nay, với một niềm tin mạnh mẽ, vẫn coi đó là những từ ‘HVVH’.

Những xu thế, hiện tượng biến đổi âm vị học lịch sử trình bày trong bài này là cơ sở để phân tích, đoán định thời gian (tương đối) các từ hữu quan được vay mượn vào tiếng Việt. Ở chiều ngược lại, việc phân tích, lí giải những quá trình biến đổi và/hoặc quan hệ âm vị học lịch sử giữa các từ được phân tích sẽ củng cố, làm rõ thêm cho các biến đổi âm vị học lịch sử đó. Vì vậy, bên cạnh việc giải quyết được vấn đề hữu quan ở những cặp đôi đồng nguyên như đã trình bày bên trên, chúng tôi thấy còn có thể làm rõ được căn cước của những từ đồng nguyên trong các cặp ba, một vấn đề từng được xem là khá nan giải từ trước đến nay, như:

dải, đai,	←	*C.tʰa[t]-s	(HC)	帶
đái	←	tajH	(HTĐ)	帶
lãi, lời	←	*C.ri[t]-s	(HC)	利
lợi	←	lijH	(HTĐ)	利
mả, mộ	←	*C.mʰak-s	(HC)	墓
mộ	←	muH	(HTĐ)	墓

Theo giải thuyết được trình bày tại điểm 2.3. bên trên, từ mang thanh *hỏi/ngã* trong mỗi nhóm, là những từ cổ nhất, vì chúng được vay mượn cùng với âm cuối *-s nguyên thủy từ tiếng HC. Khi vào Việt rồi và ở Việt hình thành thanh điệu thì *-s cuối đó rụng đi, dẫn đến thanh *hỏi/ngã*. Ba từ: *dải, lãi, mả* là ba từ có thanh *hỏi/ngã* được hình thành như thế. Thời gian chúng được vay mượn vào Việtic/Việt, có thể tới thời Tây Hán.

Từ đồng nguyên mang thanh *ngang/huyền* là từ được vay mượn từ tiếng HC, khi âm cuối *-s của Hán cổ đã rụng đi trong quá trình hình thành thanh điệu, mà trong tiếng Việtic/Việt lại chưa hình thành thanh điệu. Vì trong Việtic/Việt chưa hình thành thanh điệu nên người nói tiếng Việtic/Việt chỉ tiếp thu, nhận thức từ vay mượn tiếng HC đã rụng âm cuối *-s là những từ - âm tiết mở. Khi hình thành thanh điệu ở Việtic/Việt, từ - âm tiết mở đó sẽ có thanh *ngang/huyền*. Từ mang thanh *ngang/ huyền* có thể đã được vay mượn vào Việtic/Việt trong khoảng thời gian từ hậu kì thời Đông Hán đến thời Tây Tấn (muộn hơn các đồng nguyên tương ứng mang thanh *hỏi/ngã* của chúng). Các trường hợp tương tự có thể tiếp tục được giải quyết theo hướng đó.

4.4. Việc cân nhắc, xem xét lại nguồn gốc, quá trình hình thành và tên gọi của các từ ‘HVVH’ chắc chắn sẽ có tác động đến những hiểu biết về ngữ âm - âm vị học lịch sử tiếng Việt, sự biết về lịch sử, quá trình hình thành của những từ hữu quan, sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Việt và cả ảnh hưởng của văn hoá Hán trong văn hoá Việt. Chẳng hạn, việc đoán định các từ như: *dao, gương, gương* là từ được vay mượn vào Việtic/Việt từ thời Hán chứ không phải là vay mượn từ thiên niên kỉ thứ 2, có thể chắc được, vì ngành khảo cổ đã tìm thấy không ít hiện vật là dao, kiếm, gương trong nhiều mộ gạch thời nhà Hán ở vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.

Mặt khác, không phải chỉ các từ ‘HVVH’ trong danh sách của Vương Lực, mà rất nhiều từ gốc Hán được vay mượn vào tiếng Việtic/Việt từ sớm, trong giai đoạn tiếng HC cũng có những đặc điểm âm vị học như chúng tôi đã trình bày bên trên. Nghiên cứu và giả thuyết của Vương Lực về “Hán Việt ngữ” (theo đúng tên gọi ông dùng) là một công trình rất có giá trị; nhưng vào thời của ông, giới nghiên cứu chưa có được những dữ liệu về ngữ âm - âm vị học lịch sử như chúng ta, lớp hậu sinh, có được như bây giờ. Hiện nay, khi có được đầy đủ hơn những dữ liệu ngôn ngữ và những thông tin mới hơn, chúng ta có thể xem xét lại, điều chỉnh và cải thiện giả thuyết đã có đó.

5. Kết luận

5.1. Trong phạm vi khảo sát và xem xét, đánh giá lại những từ được gọi là từ ‘HVVH’ do Vương Lực trình bày trong công trình của ông, chúng tôi thấy rõ rằng: những thắc mắc về quan niệm và tên gọi ‘HVVH’, những bất hợp lí trong giải thích về nguyên nhân hình thành, thời gian xuất hiện và định hình của chúng trong tiếng Việt, những lúng túng, thậm chí có thể nói là mâu thuẫn, trong việc giải thích, phân biệt giữa từ ‘HVVH’ với từ CHV là những vấn đề cần phải được giải quyết.

Dựa trên những kết quả nghiên cứu âm vị học lịch sử tiếng Hán, tiếng Việt, các ngôn ngữ Sinitic, Viêtic có liên quan, các kết quả phục nguyên tiếng HC, HTĐ, cùng với những nghiên cứu hữu quan khác, chúng tôi đã phân tích và chỉ ra lai nguyên thực sự của những từ mà Vương Lực gọi là từ ‘HVVH’, trình bày trong công trình “Hán Việt ngữ nghiên cứu” của ông.

5.2. Các phân tích về mặt âm vị học lịch sử của từ ‘HVVH’ và từ CHV cho thấy chúng có đặc điểm âm vị học lịch sử giống nhau. Hiện tượng luân phiên thanh điệu, hiện tượng xát hoá âm tắc giữa của từ cận song tiết, có thể lí giải được về mặt âm vị học lịch sử; và chỉ với riêng hai luận chứng đó thôi, đã có thể làm rõ được 89 từ trong danh sách 128 từ ‘HVVH’ mà Vương Lực trình bày, không phải là từ ‘HVVH’. Từ ‘HVVH’ cũng chính là từ CHV (theo tên gọi và quan niệm thường dùng từ thời Vương Lực đến nay) hoặc cả hai (từ ‘HVVH’ và từ CHV) đều là *từ tiền Hán Việt* (theo tên gọi và quan niệm chúng tôi đề nghị trong bài này), hoặc là *Early Chinese loanwords* (theo Alves [12], [13]; John Phan [30]). Chúng đã được vay mượn vào tiếng Viêtic/Việt ở những giai đoạn lịch sử khác nhau của tiếng Hán (vốn có những đặc điểm âm vị học lịch sử không giống nhau) trong suốt thời kì từ tiếng HC đến sơ kì tiếng HTĐ, trước khi tiếng Việt vay mượn những từ ngữ tiếng HTĐ làm hình thành lớp từ được gọi là từ HV. Nói rõ hơn, duyên do hình thành nên chúng không phải là quá trình Việt hoá các từ HV đồng nguyên tương ứng, diễn ra tiếp theo ở Việt Nam một lần nữa, sau khi các từ HV đã được vay mượn vào Việt ngữ, mà là những biến đổi ngữ âm - âm vị học lịch sử diễn ra từ trong tiếng Hán trước khi chúng (các từ đó) được vay mượn vào Viêtic/Việt.

Vì vậy, quan niệm và tên gọi từ ‘HVVH’ thật sự không thích hợp, không nên được tiếp tục sử dụng nữa, bởi tên gọi này đưa đến những nhầm lẫn, gây thêm phức tạp cho việc nhận biết về lịch sử tiếp xúc ngôn ngữ, về sự ảnh hưởng và kết quả của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Hán - Việt.

5.3. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi mới chỉ dựa trên hiện tượng luân phiên thanh điệu và hiện tượng xát hoá âm tắc giữa của từ cận song tiết để xem xét những từ được gọi là từ ‘HVVH’ trong danh sách do Vương Lực trình bày. Vấn đề vẫn còn cần được tiếp tục là: dựa trên nhiều đặc điểm âm vị học lịch sử hơn, phân tích hết những từ còn lại trong danh sách đó và mở rộng sang phân tích, miêu tả chúng cùng với những từ mà ông gọi là CHV, để làm rõ thêm những đặc điểm thuộc nhiều mặt của lớp từ vựng này trong tiếng Việt. Chúng đều là những từ vay mượn từ tiếng HC và có thể được nhất quán gọi tên là “*từ tiền Hán Việt*” phân biệt với từ HV.

Chúng tôi hi vọng vấn đề không có từ ‘HVVH’ và nên không sử dụng khái niệm “từ HVVH” nữa sẽ được tiếp tục trình bày trong một nghiên cứu khác, với phạm vi rộng hơn, gồm cả từ ‘HVVH’ lẫn từ CHV để có thể góp phần làm rõ hơn một số điểm trong nghiên cứu lịch sử từ vựng và lịch sử tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh. *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. NXB Khoa học Xã hội, 1979.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1995.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000/ 1979.
4. Nguyễn Đình Hiền. *Bàn về tầng lớp của âm Hán Việt*. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Nước ngoài, tập 32, 3: 94 - 104, 2016.

5. Nguyễn Quang Hồng. *Khái thuật mấy vấn đề cơ bản trong nghiên cứu chữ Nôm*, trong “Ngôn ngữ Văn tự Ngữ văn (Tuyển tập tiểu luận)”. NXB Khoa học Xã hội, 2018. tr. 742 - 758. (字研究. Trung tâm Nghiên cứu Hán tự Hàn Quốc. Đại học Khánh Tinh, Hàn Quốc. 2016, N.14), 2016.
 6. Nguyễn Quang Hồng. *Âm Dương đổi chuyển trong Hán ngữ và đôi điều liên hệ với Việt ngữ*. Ngôn ngữ Văn tự Ngữ văn (Tuyển tập tiểu luận). NXB Khoa học Xã hội, 249 - 263, 2018.
 7. Lý Lạc Nghị. *Tìm về cội nguồn chữ Hán*. NXB Thế giới, 1998.
 8. Vũ Đức Nghiệu. *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2011.
 9. Nguyễn Ngọc San. *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. NXB Đại học Sư phạm, 1993.
 10. Nguyễn Ngọc San. *Lí thuyết chữ Nôm văn Nôm*. NXB Đại học Sư phạm, 2003.
- Tiếng nước ngoài
11. Alves M.J.. *Loanwords in Vietnamese*, in “Loanwords in the world’s language: A Comparative Handbook”. ed. Martin Haspelmath and Uri Tadmor, 617-637, De Gruyter Mouton, 2009.
 12. Alves M.J.. *Identifying Early Sino-Vietnamese Vocabulary via Linguistics, Historical, Archeological, and Ethnological Data*. Bulletin of Chinese Linguistics 9: 264-295, 2016.
 13. Alves M.J.. *Early Sino-Vietnamese Lexical Data and the Relative Chronology of Tonogenesis in Chinese and Vietnamese*. Bulletin of Chinese Linguistics 11: 3-33, 2018.
 14. Alves M.J.. *From Vietic Presyllables to Vietnamese Simplex Onsets*. Taiwan Journal of Linguistics Vol.22.1: 1 - 46, 2024.
 15. Baxter William H.. *A Handbook of Old Chinese Phonology*. Walter de Gruyter, New York, 1992.
 16. Baxter, William H. and Laurent Sagart. *Baxter - Sagart Old Chinese reconstruction*. Oxford University Press, New York, 2014.
 17. Baxter William H. and Laurent Sagart. *Old Chinese. A New Reconstruction*. Oxford University Press, 2014a.
 18. Baxter William H. and Laurent Sagart. *Old Chinese Reconstruction*. Version 1.1 (20 September), 2014b. <https://ocbaxtersagart.lsa.it.lsa.umich.edu/BaxterSagartOCbyMandarinMC2014-09-20.pdf>.
 19. DeLancey S.. *On the Origins of Sinitic*. Proceedings of the 23rd North American Conference on Chinese Linguistics (NACCL-23), Vol. 1, ed. Zhuo Jing-Schmidt, 51 - 64. Eugene: University of Oregon, 2011.
 20. Ferlus M.. *Spirantisation des obstruantes médiales et formation du système consonantique du vietnamien*. Cahiers de Linguistique Asie Orientale 11.1: 83 - 106. (*Sự biến hoá của các âm tắc giữa (obstruantes médiales) trong tiếng Việt*), Ngôn ngữ 1981, 2: 1 - 22), 1982.
 21. Ferlus M.. *The origin of tones in Viet-Muong*. In Papers from the Eleventh Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society 2001, ed. by Somsonge Burusphat, 297 - 313, Arizona State University, 2004.
 22. Ferlus M.. *Arem, a Vietic Language*. Mon-Khmer Studies 43.1:1-15 (ICAAL5 special issue), 2014.
 23. Haudricourt A.G.. *De l’origine de la ton de Vietnamien*. Journal Asiatique 242: 69 - 82, 1954a.
 24. Haudricourt A.G.. *Comment reconstruire le chinois archaïque*. Word 10.2-3: 351 - 364, 1954b.
 25. Hayes, La Vaughn H.. *The mutation of *R in Pre-Thavung*. MKS, XI; 83-100 pp, 1982.
 26. Maspero H.. *Etudes de phonétique historique de la langue annamite. Les initiales* (Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Annam. Các âm đầu.). BEFEO, Vol.12, no.1: 1 - 127, 1912.
 27. Matisoff J.. *Tonogenesis in Southeast Asia*. Consonant Types and Tone, ed. Larry M. Hyman, 71-95. Southern California Occasional Papers in Linguistics, No. 1. Los Angeles: University of Southern California, 1973.
 28. Mei Tsu-Lin. *Tones and prosody in Middle Chinese and the origin of the rising tone*. Harvard Journal of Asiatic Studies 30: 86 - 110, 1970.

29. Phan John Duong. *Lacquered Words: The Evolution of Vietnamese under Sinitic Influences from the 1st Century bce through the 17th Century CE*. Ithaca: Cornell University dissertation, 2013.
30. Pulleyblank E.G.. *The consonantal system of Old Chinese*. Part II, *Asia Major* 9: 58 - 144; 206 - 265, 1962.
31. Pulleyblank E.G.. *Some notes on Chinese historical phonology*. *Bulletin de l'ecole Française d'Extreme-Orient* 69: 277 - 288, 1981.
32. Pulleyblank E.G.. *Middle Chinese: a study in historical phonology*. University of British Columbia Press, 1984.
33. Ratliff M.. *Hmong-Mien language history*. Canberra, Australia: Pacific Linguistics, 2010.
34. Sagart L.. *The origin of Chinese tones*. *Proceedings of the Symposium/Cross-Linguistic Studies of Tonal Phenomena/Tonogenesis, Typology and Related Topics.*, 1999, Tokyo, Japan. pp.91-104. halshs-00096904, 1999.
35. Schuessler A.. *ABC Etymological Dictionary of Old Chinese*. University of Hawai'i Press, Honolulu, 2007.
36. Thurgood G.. *Vietnamese and tonogenesis: revising the model and the analysis*. *Diachronica* 19.2: 333 - 363, 2002.
37. Vũ Đức Nghiệu. *The integration of Chinese words into the Vietnamese language*. *Journal of the Research Institute for World Languages*. Osaka University, No. 4: 133 - 147, 2010.
38. 王力. *漢越語研究*. *漢語史論文集*, 290 - 406. 科學出版社 . 北京. 1958/48 (Vương Lực. *Nghiên cứu từ Hán Việt*, trong *Hán ngữ sử luận văn tập*. tr.290 - 406, Bắc Kinh, 1958/48).
39. 咸蔓雪. *汉语越南语关系语素历史层次分析*. 上海世纪出版集团 - 中西書局, 2016 (Hàm Man Tuyết. *Phân tầng lịch sử các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt*. Trung Tây thư cục, Tập đoàn xuất bản Thế kỷ, Thượng Hải. 2016).

PHỤ LỤC

Phụ lục A. Những từ có luân phiên thanh điệu thượng - khứ

TT	Từ 'HVVH'	Chữ Hán	Từ HV	Âm Hán cổ phục nguyên	Âm Hán Trung đại
1	bão	暴	bạo	*[b] ^h awk-s	bawH
2	đai	帶	đái	*C.t ^h a[t]-s	tajH
3	đỡ/trợ	住	trú	*dro(?) ^h -s	drjuH
4	đổi	兌	đoái	*t ^h ot-s	dwajH
5	gửi	寄	ký	*C.[k](r)aj-s	kjeH
6	lãi	利	lợi	*C.ri[t]-s	lijH
7	lễ	理	lí	*m(ə).rə?	liX
8	miếu	廟	miếu	*[m]raw-s	mjewH
9	thử	試	thí	*t ^h ək-s	syiH
10	vẽ	畫	hoạ	*C-g ^w rek-s	hweaH
11	vỡ	破	phá	*p ^h aj-s	phaH

Phụ lục B. Những từ có luân phiên thanh điệu khứ - thượng

TT	Từ 'HVVH'	Chữ Hán	Từ HV	Âm Hán cổ phục nguyên	Âm Hán Trung đại
1	báu	寶	bảo	*p ^h u?	pawX
2	cảm	感	cảm	*k ^h [ə]m?	komX
3	câu	舅	cữu	*[g](r)u?	gjuwX
4	đấu	斗	đầu	*t ^h o?	tuwX
5	đó	賭	đổ	*mə.t ^h a?	tuX
6	đợi	待	đái	*[d] ^h ə?	dojX
7	gấm	錦	cảm	*Cə.k(r)[ə]m?	kimX
8	giấy	紙	chí	*k.te?	tsyeX
9	giống	種	chủng	*k.təŋ?	tsyowngX
10	góa	寡	quả	*[C.k] ^w ra?	kwaeX
11	gượng	强	cưỡng	*m-kaŋ?	gjangX
12	kén	繭	kiến	*k ^h [e][n]?	kenX

13	láng	朗	lăng	*k.r ^h aj?	langX
14	mọi	每	mỗi	*m ^h ə?	mwojX
15	sức	力	lực	*k.rək	lik
16	tí	子	tử	*[ts]ə?	tsiX
17	trón	遁	độn	*l ^h u[n]ʔ-s	dwonH
18	vá	補	bổ	*[Cə]-p ^h a?	puX
19	ván	板	bản	*C.p ^h ran?	paenX
20	vốn	本	bôn	*C.p ^h ə[n]ʔ	pwonX

Phụ lục C. Những từ có luân phiên thanh điệu bình - khứ

TT	Từ 'HVVH'	Chữ Hán	Từ HV	Âm Hán cổ phục nguyên	Âm Hán Trung đại
1	bền	便	tiện	*[b]e[n]-s	bjenH
2	đai	帶	đái	*C.t ^h a[t]-s	tajH
3	đền	殿	điện	*[N-t] ^h ə[n]-s	denH
4	đôi	對	đối	*[t] ^h [u]p-s	twojH
5	đời	代	đại	*f ^h ək-s	dojH
6	đôi (mỏi)	玳 (瑯)	đội (mội)	không có	không có
7	gần	近	cận	*s-N-kərʔ-s	gj+nH
8	ghi	記	ký	*C.k(r)ə(?) -s	kiH
9	giêng	正	chính	*C.teŋ	tsyeng
10	gươm	劍	kiếm	*s.kr[a]m-s	kjaemH
11	gương	鏡	kính	*C.qraŋʔ-s	kjaengH
12	hao	耗	háo	không có	không có
13	in	印	ấn	*[ʔ]iŋ-s	“jinH
14	kêu	叫	khiếu	*k ^h ewk-s	kewH
15	kho	庫	khố	*[k] ^h ə-a-s	khuH
16	lo	慮	lự	*[r]a-s	ljoH
17	loài	類	loại	*[r]u[t]-s	lwijH
18	màn	幔	mạn (màn)	*m ^h a[n]-s	manH
19	màu	妙	diệu	*[m]ew(?) -s	mjiewH
20	mồ	墓	mộ	*C.m ^h ak-s	muH
21	ngoài	外	ngoại	*[ŋ] ^w əa[t]-s	ngwajH
22	nguyên	願	nguyện	*[ŋ]o[n]-s	ngjwonH
23	nhì	二	nhị	*ni[j]-s	nyijH
24	nư	怒	nộ	*C.n ^h a?	nuX
25	phân	糞	phấn	*p[u]r-s	pjunH
26	phân	分	phận	*[m]-pə[n]-s	bjunH
27	quỳ	跪	quỳ	*[g](r)ojʔ	gjweX
28	tan	散	tán	*mə-s ^h a[n]ʔ-s	sanH
29	than (củi)	炭	thán	*[t ^h]əa[n]-s	thanH
30	thuê	稅	thuế	*[ot]-s	sywejH
31	thừa	剩	thặng	*Cə.ləŋ-s	zyingH
32	tòa	座	toạ	*[dz] ^h ə[j]ʔ-s	dzwaH
33	toan	算	toán	*[s] ^h orʔ-s	swanH
34	tư	四	tử	*s.li[j]-s	sijH
35	từ	自	tự (bởi)	*s.[b]i[t]-s	dzijH
36	vận (lăn)	運	vận	*[c] ^w ər-s	hjunH
37	vần (- thơ)	韻	vận	*[m-q ^w]<r>i[n]-s	hwinH
38	vì	為	vị	*c ^w (r)aj-s	hjweH

Phụ lục D. Những từ có xát hoá âm đầu

TT	Từ 'HVVH'	Chữ Hán	Từ HV	Âm Hán cổ phục nguyên	Âm Hán Trung đại
1	dải	帶	đái	*C.t'a[t]-s	tajH
2	dao	刀	đao	*C.t'aw	taw
3	dùi /giùi	椎	ch/trùy	*k.druj	drwij
4	dùng	停	đình	*Cə.[d]ʔeŋ	deng
5	giấy	紙	chi	*k.teʔ	tsyeX
6	giêng	正	chính	*C.teŋ	tsyeng
7	giống	種	chùng	*k.toŋʔ	tsyowngX
8	giường	牀	sàng	*k.dzraŋ	dzrjang
9	giồng	種	chùng	*(mə-)toŋʔ-s	tsyowngH
10	gác	閣	các	*C.k'ak	kak
11	gấm	錦	cầm	*Cə.k(r)[ə]mʔ	kimX
12	gan	肝	can	*s.k'a[r]	kan
13	gân	筋	cân	*C.[k]ə[n]	kj+n
14	gần	近	cận	*N-kərʔ	gj+nX
15	gang	鋼	cuong	*C.k'aŋ	kang
16	gấp	急	cấp	*[k](r)əp	kip
17	ghi	記	ký	*C.k(r)ə(?)s	kiH
18	góa	寡	quả	*[C.k]w'aʔ	kwaeX
19	gửi	寄	ký	*C.[k](r)aj-s	kjeH
20	gùng	董	cuong	*[k]aŋ	kjang
21	guom	劍	kiếm	*s.kr[a]m-s	kjaemH
22	gương	鏡	kính	*C.qraŋʔ-s	kjaengH
23	gượng	强	cuỡng	*m-kaŋʔ	gjangX
24	vá	補	bồ	*[Cə]-p'aʔ	puX
25	vạ	禍	hoạ	*[g]w'ajʔ	hwaX
26	vạc	鑊	hoạch	*gwák [6]	*ɣwák [6]
27	vách	壁	bích	*C.p'ek	pek
28	vạch	畫	hoạch	*g'w'ek	hweak
29	ván	板	bản	*C.p'ranʔ	paenX
30	vẽ	畫	hoạ	*C-g'w'ek-s	hweaH
31	về	回	hồi	*[ç]w'əj	hwoj
32	vện	完	hoàn	*[ç]o[n]	hwan
33	ví	比	bì	*C.pijʔ	pjjjX
34	vỡ	破	phá	*p'w'aj-s	phaH
35	vốn	本	bổn	*C.p'ə[n]ʔ	pwonX
36	vợ	婦	phụ	*mə.bəʔ	bjuwX
37	vuông	方	phương	*C-paŋ	pjang